CTCP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị Vinahud (UPCOM: VHD)

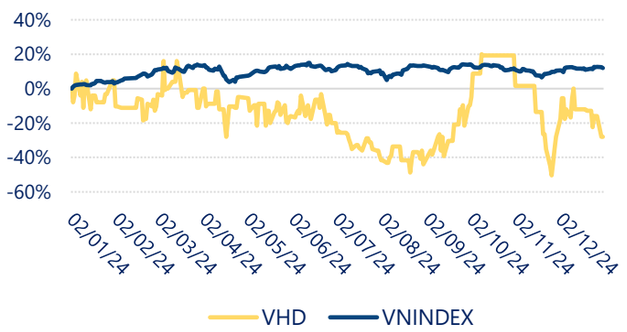
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	9,000 VNĐ		
	1 tháng	3 tháng	6 tháng
Thay đổi	-23.7%	-33.8%	-3.2%

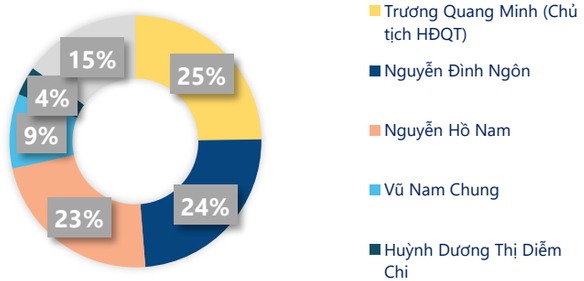
Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	5/9 (Ổn định)

	2024	YoY
DT thuần	195 tỷ VNĐ	▼ 116 ▼ 37.3%
LN sau thuế	-178 tỷ VNĐ	▼ 14.0 ▼ 8.8%

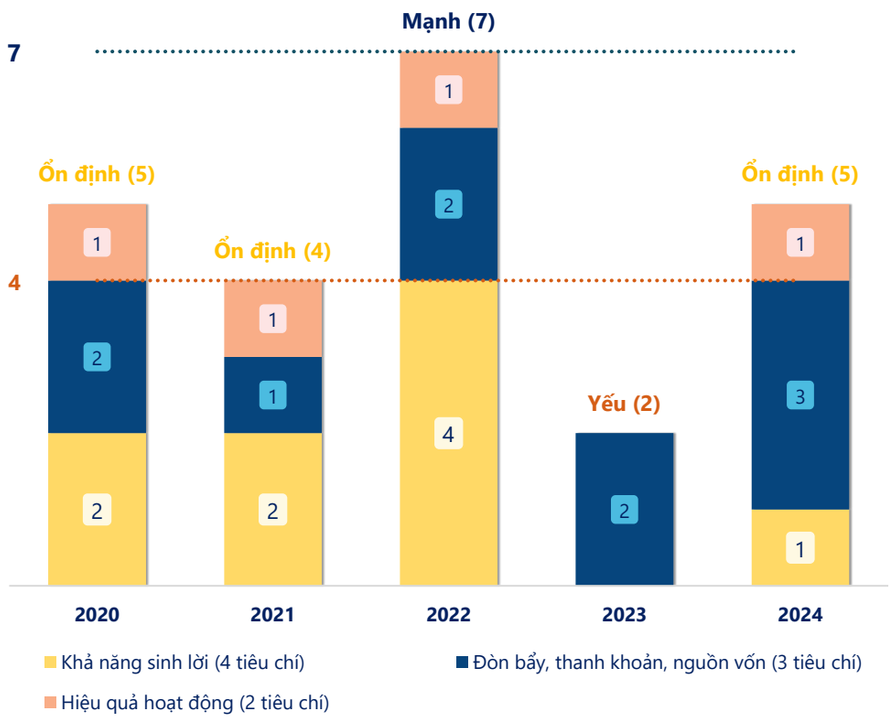
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

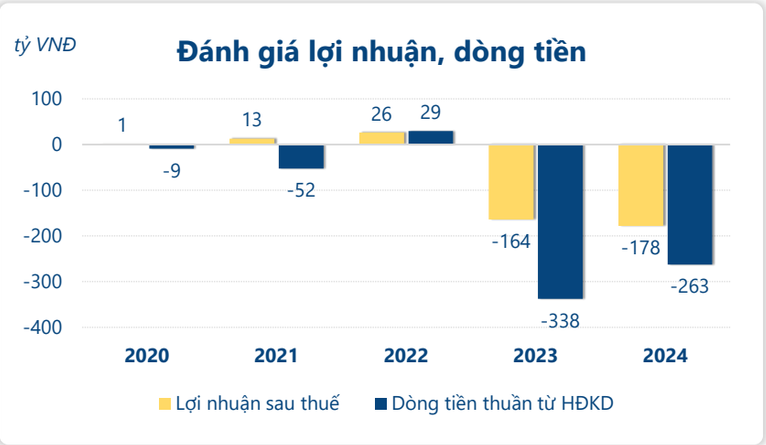


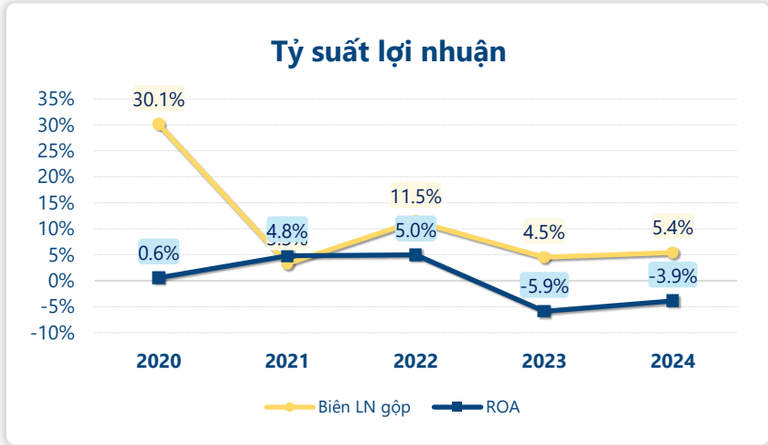
Năm **2024**, F-Score của **VHD** đạt **5/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng **"Ổn định"**.

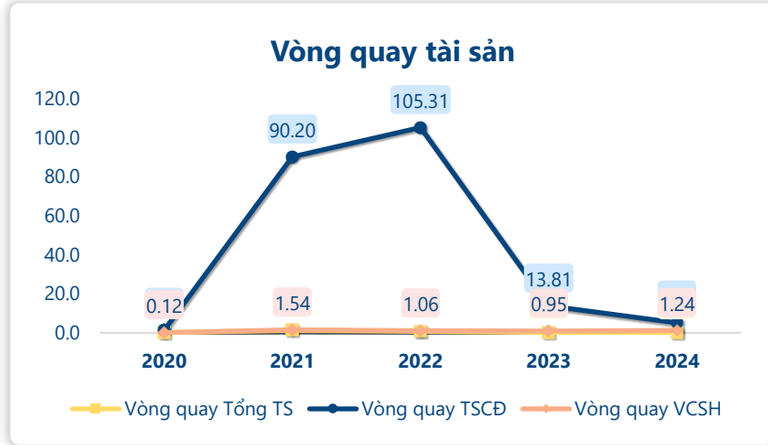
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

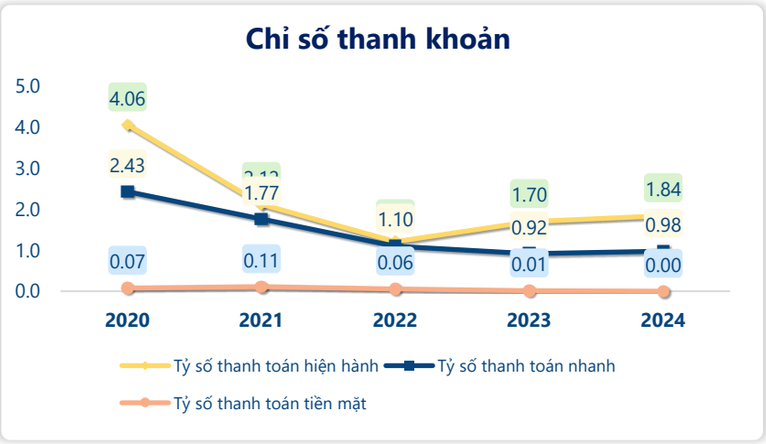
CTCP Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị Vinahud (UPCOM: VHD)

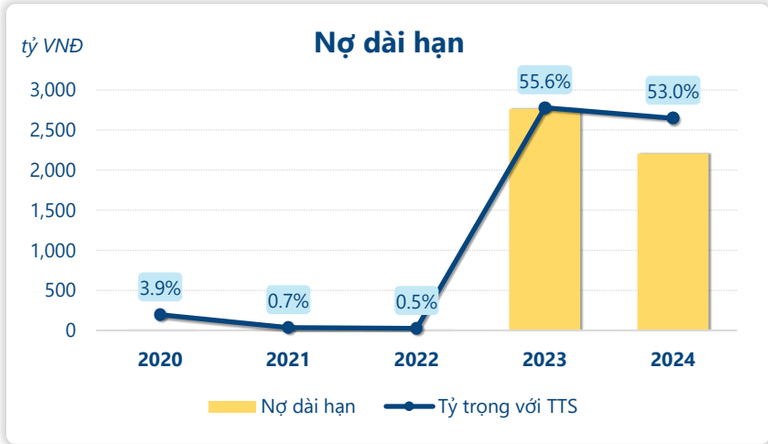






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VHD**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chi ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,160**	**4,975**	**-16.4%**
Tài sản ngắn hạn	3,481	3,340	4.2%
Tiền và tương đương tiền	1.31	19.4	-93.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.29	0.29	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,830	1,765	3.7%
Hàng tồn kho	1,635	1,542	6.1%
Tài sản ngắn hạn khác	13.2	14.0	-5.6%
Tài sản dài hạn	**679**	**1,635**	**-58.4%**
Phải thu dài hạn	148	145	2.1%
Tài sản cố định	35.2	40.7	-13.6%
Bất động sản đầu tư	10.3	8.82	16.8%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	35.0	1,000	-96.5%
Tài sản dài hạn khác	**310**	**282**	**9.7%**
Lợi thế thương mại	141	158	-10.7%
Nợ phải trả	4,092	4,729	-13.5%
Nợ ngắn hạn	**1,888**	**1,963**	**-3.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	279	359	-22.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	152	113	34.8%
Nợ dài hạn	2,204	2,766	-20.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,529	1,998	-23.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**67.9**	**246**	**-72.4%**
Vốn chủ sở hữu	**67.9**	**246**	**-72.4%**
Vốn điều lệ	380	380	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**8.33**	**356**	**424**	**311**	**195**
Giá vốn hàng bán	5.82	345	375	297	184
Lợi nhuận gộp	**2.51**	**11.7**	**48.5**	**14.0**	**10.6**
Doanh thu HĐTC	1.59	1.02	1.00	46.9	220
Chi phí TC	0	0.59	2.39	170	388
Chi phí lãi vay	**0**	**0.59**	**2.39**	**152**	**210**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-3.83	3.52
Chi phí bán hàng	0	0	1.23	1.28	0.32
Chi phí QLDN	3.15	-1.89	19.2	31.2	41.5
LN thuần từ HĐKD	**0.94**	**14.0**	**26.8**	**-145**	**-196**
Lợi nhuận khác	-0.41	-0.14	-0.20	3.23	-1.12
LN trước thuế	**0.54**	**13.9**	**26.6**	**-142**	**-197**
Lợi nhuận sau thuế	**0.54**	**13.1**	**26.0**	**-164**	**-178**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.54**	**13.1**	**26.0**	**-164**	**-178**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.78	-52.4	29.2	-338	-263
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.53	-268	-83.8	-1,767	1,084
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	326	57.7	2,114	-840
Tiền đầu kỳ	18.2	0.86	6.81	9.86	19.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-17.3**	**5.95**	**3.05**	**9.57**	**-18.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.86	6.81	9.86	19.4	1.31